

ILSW 7 – UNIT 4: COMMUNITY SERVICES



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	(n)	/beɪk seɪl/	việc bán bánh nướng để gây quỹ từ thiện
	(n)	/kɑː wɑːʃ/	việc rửa xe ô-tô (để gây quỹ từ thiện)
	(v)	/ˈkən, tækt/	liên lạc
	(n)	/kræft ˈfer/	hội chợ bán đồ thủ công, mỹ nghệ
	(n)	/ɪˈvent/	sự kiện
	(n)	/ʃæn rən/	sự kiện chạy để gây quỹ
	(n)	/raɪt/	quyền
	(n)	/stɑːft ˈænəməl/	thủ nhồi bông
	(n)	/juˈnaɪtəd ˈneɪʃənz/	Liên Hiệp Quốc
	(n)	/ˈtælənt ʃoʊ/	buổi biểu diễn tài năng
	v, n	/ˌvɒlənˈtɪə(r)/	làm tình nguyện, tình nguyện viên
	(n)	/ˈwɜːk ʃap/	hội thảo
	(v)	/kliːn ʌp/	dọn dẹp
	(v)	/ˈdoʊ, neɪt/	ủng hộ
	(v)	/plænt/	trồng cây
	(v)	/reɪz/	gây quỹ
	(v)	/riˈsaɪkəl/	tái chế
	n	/blʌd/	máu
	adj	/ˈtʃærətəbl/	nhân đức, từ thiện
	n	/ˈkuːpən/	phiếu mua hàng
	adj	/ˈdʒɜːtɪ/	bản
	v	/ɪˈstæblɪʃ/	thiết lập
	n	/kaɪnd-ˈhɑːrtɪd/	tốt bụng
	n	/ˌnɒnˈprɒfɪt ˌɔːrgənəɪˈzeɪʃn/	tổ chức phi lợi nhuận

	v	/prəˈvaɪd/	<i>cung cấp</i>
	n	/ˈrʌbɪʃ/	<i>rắc thải</i>
	n	/ˈbenɪfɪt/	<i>lợi ích</i>
	v	/ɪnˈkærɪdʒ/	<i>khuyến khích</i>
	v	/meɪk əˈdɪfrəns/	<i>tạo sự khác biệt</i>
	v	/reɪz ˈfʌndz/	<i>gây quỹ</i>
	v	/reɪz məni/	<i>quyên góp</i>
	n	/ˈfeltə(r)/	<i>nhà ở, nơi ở</i>
	n	/kəˈmjuːnəti ˈsɜːrvɪs/	<i>công việc cộng đồng</i>
	n	/dɪsˈeɪbldˈpiːpl/	<i>người khuyết tật</i>
	n	/ˈeldərliˈpiːpl/	<i>người cao tuổi</i>
	n	/ˈhəʊmləsˈpiːpl/	<i>người vô gia cư</i>
	n	/ˈnɜːrsɪŋ həʊm/	<i>viện dưỡng lão</i>
	n	/sɪkˈtɪldrən/	<i>trẻ em bị bệnh</i>
	n	/striːtˈtɪldrən/	<i>trẻ em lang thang</i>